

**Phan Chu Trinh (còn viết: Phan Chu Trinh; tự: Hy Mã; hiệu: Tây Hồ;
1872 - 1926)**

Phan Châu Trinh (còn viết: Phan Chu Trinh; tự: Hy Mã; hiệu: Tây Hồ; 1872 - 1926), chí sĩ yêu nước và là nhà cách mạng nổi tiếng theo xu hướng ôn hoà ở Việt Nam đầu thế kỉ 20. Quê: làng Tây Lộc, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam. Năm 1900, đỗ Cử nhân; năm 1901 đỗ Phó bảng, được bổ dụng là thừa biện Bộ Lễ. Chịu ảnh hưởng của tư tưởng cách mạng dân chủ tư sản, ông từ bỏ quan trường, liên lạc với Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp, đề xướng phong trào Duy Tân, lập các trường học mới, các hội công, nông thương, vv.

Năm 1905 - 1906, sang Trung Quốc, Nhật Bản gặp Phan Bội Châu nhưng bất đồng ý kiến về phương pháp cách mạng. Phan Châu Trinh theo chủ trương đấu tranh ôn hoà và công khai còn Phan Bội Châu thì theo đường lối bạo động. Khi về nước, Phan Châu Trinh viết thư gửi toàn quyền Đông Dương tố cáo chính sự trong nước và sự tệt hại của tầng lớp quan lại phong kiến Nam triều. Năm 1907, tại trụ sở Trường Đông Kinh nghĩa thực ở Hà Nội, Phan Châu Trinh diễn thuyết hô hào duy tân cải cách. Năm 1908, phong trào chống thuế dấy lên ở Trung Kỳ. Sau đó, cùng với nhiều chí sĩ khác, ông bị bắt và đày đi Côn Đảo. Năm 1911, sang Pháp gặp Hội Nhân quyền Pháp đề cùng yêu cầu Pháp ở Đông Dương cải tiến, cải cách chính trị, tôn trọng dân quyền. Trong Chiến tranh thế

giới I, bị Pháp bắt giam ở ngục Xăngtê (Santé) 15 tháng. Trong khoảng 1917 - 1923, ông có mối liên hệ mật thiết với Nguyễn Ái Quốc. Năm 1922, vua Khải Định sang Pháp, Phan Châu Trinh viết “Thất điều trần” để tố cáo trước dư luận bảy tội lớn của vua. Năm 1925, về nước, tiếp tục hoạt động theo chủ trương cải cách, công khai. Các buổi diễn thuyết của ông về dân quyền, dân sinh, dân khí ở Sài Gòn, người đến dự nghe rất đông.

Ông Mất năm 1926. Lễ tang và truy điệu Phan Châu Trinh trở thành một phong trào yêu nước sôi nổi từ Nam chí Bắc.

Tác phẩm chính: “Thư gửi Chính phủ Đông Dương” (1906), “Tinh quốc hồn ca I” (1907), “Thư gửi Hội Nhân quyền” (1911), “Giai nhân kì ngộ” (truyện thơ), “Tây Hồ thi tập” (Hán văn và Quốc văn), “Xăngtê thi tập” (1915), “Thất điều trần” (1922), “Tinh quốc hồn ca II” (1922), “Thư gửi anh Đông” (1924), “Quân trị và dân trị” (bài diễn thuyết) (1926). Tác phẩm của Phan Châu Trinh thể hiện tinh thần khảng khái bất khuất, tư tưởng yêu nước nồng nàn, có xu hướng cải lương, không bạo động.

Phan Đăng Lưu (1902 - 1941)

Phan Đăng Lưu (1902 - 1941), nhà hoạt động nổi tiếng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Quê: xã Tràng Thành (nay là Hoa Thành), huyện Yên Thành, tỉnh

Nghệ An. Tốt nghiệp Trường Canh nông (Tuyên Quang). Tham gia Hội Phục Việt (sau đổi thành Tân Việt Cách mạng Đảng), uỷ viên Tổng bộ. Năm 1928, tham gia xuất bản “Quan hải tùng thư” tại Huế; uỷ viên thường vụ của Tổng bộ Đảng Tân Việt. Đại diện Đảng Tân Việt sang Quảng Châu để bàn việc hợp nhất với Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Bị bắt tại Hải Phòng (9.1929), bị kết án tù khổ sai và đày đi Buôn Ma Thuột. Ra tù năm 1936, tham gia lãnh đạo phong trào Mặt trận Dân chủ ở Huế. Tác giả của nhiều bài báo, tác phẩm với bút danh Tân Cương, Phi Bằng. Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (1938); uỷ viên thường vụ (1940), được phân công chỉ đạo phong trào ở Nam Kỳ. Dự Hội nghị VI (11.1939, hội nghị quyết định nêu cao nhiệm vụ giải phóng dân tộc, thành lập Mặt trận Thống nhất Dân tộc Phản đế) và Hội nghị VII (11.1940) của Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

Bị bắt 22.11.1940 khi vừa về đến Sài Gòn. Bị thực dân Pháp kết án tử hình và bị bắn ở Hóc Môn (28.8.1941). Phan Đăng Lưu là một chiến sĩ cộng sản kiên cường, bất khuất, đã cống hiến trọn đời mình cho sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân Việt Nam.

Phan Đình Bình (1934-1968)

Phan Đình Bình (Tân Mão 1831-Mậu Tý 1888)

Danh sĩ, đại thần đời Tự Đức thường gọi là Phan Đình Bính tự Nhẫn Trai, hiệu Nguyệt Đình, quê làng Phú Lương, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên (nay là tỉnh Thừa Thiên, Huế).

Năm Canh Tuất 1850, ông đỗ cử nhân, Bính Thìn đỗ tiến sĩ, lúc 25 tuổi. Buổi đầu ông làm việc trong Nội các, sau làm đến Tham tri bộ Binh, Hàm đại học sĩ điện Văn Minh, Tá quốc huân thần, tước Phù Nghĩa Tử.

Năm Quý Dậu 1873, giặc Pháp đánh thành Hà Nội, ông bị Pháp đưa vào Gia Định, sau thả về. Triều đình khiển trách, cách chức, ông phải đi hiệu lực ở quân thứ Cao Bằng. Không bao lâu, được khai phục chức vụ Bộ chính sứ Bắc Ninh cùng Lê Hữu Tá lo liệu trị an ở Bắc Ninh, Thái Nguyên, rồi làm Tuần phủ Ninh Bình, Tổng đốc Định An (Nam Định – Hưng Yên).

Năm Ất Dậu 1885, sau khi Hàm Nghi xuất bôn, ông làm Thượng thư, sung Đại thần Viện cơ mật, cùng Vĩnh Lại Quận Công Nguyễn Hữu Độ lo việc đàm phán với Pháp.

Năm Đinh Hợi 1887, có người tố cáo ông chống đối triều đình, ông bị bắt giam rồi bị bức tử trong ngục vào năm 1888, hưởng dương 57 tuổi. Cái chết của ông là do Nguyễn Hữu Độ và Đồng Khánh bức hại.

Sau, vì ông là quốc thính (nhạc phụ vua Dục Đức), nên đời Thành Thái đã truy phục hàm tước cho ông như cũ. Đến năm 1892, lại truy tặng ông là Thái bảo, tước Phù Quốc Công, lập nhà thờ tại quê ông.

Tác phẩm của ông có: Nguyệt đình tạp kí.

TaiLieu.vn